

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.411.689.948	8.664.255.932
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.119.125.067	1.861.971.999
1. Tiền	111	VI.01	1.119.125.067	1.861.971.999
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.045.222.511	6.499.352.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	6.239.852.608	4.033.356.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		704.156.304	2.417.508.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	568.197
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	101.213.599	47.920.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	0	
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		247.342.370	302.931.134
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	221.821.054	302.162.645
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	25.521.316	768.489
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		658.686.463.604	576.534.528.966
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		625.437.426.472	556.841.593.330
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	625.437.426.472	556.841.593.330
- Nguyên giá	222		644.282.609.462	574.747.454.262
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.845.182.990)	(17.905.860.932)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	33.249.037.132	19.692.935.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	33.249.037.132	19.692.935.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		667.098.153.552	585.198.784.898
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		16.321.547.051	9.684.230.020
I. Nợ ngắn hạn	310		16.321.547.051	9.684.230.020
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	10.694.190.199	4.696.641.547
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.552.027	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	53.293.599	2.399.302
4. Phải trả người lao động	314		132.800.000	1.410.453.328
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	80.060.912	78.546.636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		270.233.981	87.123.417
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	8.303.030	8.303.030
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	51.863.299	60.533.299
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.999.026.532	3.241.506.389
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.223.472	98.723.072
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		650.776.606.501	575.514.554.878
I. Vốn chủ sở hữu	410		650.776.606.501	575.514.554.878
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		625.890.915.504	554.544.993.104
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	24.290.053.839	22.713.435.718
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		24.290.053.839	22.713.435.718
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	17.947.831.861	17.202.797.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.342.221.978	5.510.638.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7.475.306	77.543.942
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	177.657.483	57.582.829
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		177.657.483	57.582.829
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.933.576.400	5.603.243.873
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		238.463.401	(72.644.628)
11. Thu nhập khác	31	VII.6		148.983.500
12. Chi phí khác	32	VII.7		71.448
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	148.912.052
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		238.463.401	76.267.424
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	40.538.778	15.253.485
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		197.924.623	61.013.939
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Vũ Thị Lương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch



Nguyễn Thanh Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.704.878.920	22.627.433.265
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.512.229.075)	(4.560.831.763)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.556.367.328)	(5.181.168.915)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(176.143.207)	(54.718.561)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(43.543.804)	(37.334.863)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.145.158.638	790.324.291
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.992.540.774)	(11.656.652.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.569.213.370	1.927.050.953
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.941.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(8.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	8.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.941.000)	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.320.574.021	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.622.693.323)	(1.105.438.023)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.302.119.302)	(1.105.438.023)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(742.846.932)	821.612.930
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.861.971.999	1.040.359.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	1.119.125.067	1.861.971.999

Người lập biểu

Vũ Thị Lương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền

Ngày 2 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch



Nguyễn Thanh Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Tam Đảo là Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, tiền thân là Ban Quản lý Thủy nông hồ Xạ Hương được thành lập theo QĐ số 56a/QĐ-UB ngày 04/04/1988 của UBND huyện Tam Đảo và được chuyển đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Tam Đảo theo QĐ số 1540/QĐ-CT ngày 26/5/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 2500125378 (năm 2009), đăng ký thay đổi lần thứ 1 (năm 2016), đăng ký thay đổi lần thứ 2 (năm 2021) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trụ sở chính: Km9 Quốc lộ 2B (cũ), Xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: 0211 3 853 035

Fax: 0211 3 853 035

Email: thuyloitamdao@gmail.com.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp nước phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, cho dân sinh và các ngành kinh tế khác.
3. Ngành nghề kinh doanh: Tưới tiêu phục vụ sản xuất NN, xây dựng và KSTK các công trình.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các hoạt động tại Trụ sở chính và các Đơn vị trực thuộc như sau:

(1)- Xí nghiệp Thủy lợi Vĩnh Thành.

Địa chỉ: Xã Đạo Trù, Tỉnh Phú Thọ

(2)- Xí nghiệp Thủy Lợi Làng Hà.

Địa chỉ: Xã Tam Đảo, Tỉnh Phú Thọ

(3)- Xí nghiệp Thủy lợi Xạ Hương.

Địa chỉ: Xã Tam Đảo, Tỉnh Phú Thọ

(4)- Xí nghiệp Thủy lợi Gia Khau

Địa chỉ: Xã Bình Xuyên, Tỉnh Phú Thọ

(5)- Xí nghiệp Thủy lợi Thanh Lanh.

Địa chỉ: Xã Bình Xuyên, Tỉnh Phú Thọ

(6)- Xí nghiệp Xây lắp

Địa chỉ: Xã Tam Đảo, Tỉnh Phú Thọ

(7)- Xí nghiệp Tư vấn Kỹ thuật

Địa chỉ: Xã Tam Đảo, Tỉnh Phú Thọ

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về

1. việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng các quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn; các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,...

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán (đối với Công cụ dụng cụ).

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo số dư giảm dần.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình thực hiện dự án được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác.

Các tài sản cố định do Công ty tự xây dựng được ghi nhận theo nguyên tắc các chi phí trực tiếp đến quá trình xây dựng hình thành nên các tài sản này khi hoàn thành sẽ được ghi nhận tăng tài sản cố định theo quy định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí công cụ, dụng cụ luân chuyển phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ dụng cụ luân chuyển xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo đúng nguyên tắc.

Công ty căn cứ vào kỳ hạn còn lại, tại thời điểm báo cáo các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hay ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và thuê tài chính:



Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí SX kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận lãi tiền gửi: Lãi tiền gửi phát sinh từ tiền gửi ngân hàng.
11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Thuế:
Thuế GTGT, thuế GTGT được hoàn, thuế TNDN, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN được xác định các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc thuế này.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Được phản ánh theo vốn thực cấp của ngân sách Nhà nước và vốn quyết toán các dự án XDCB hoàn thành.
Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo quy định.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu khác.
14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
Giá vốn hàng bán phát sinh năm 2025 là giá vốn liên quan đến hoạt động cung cấp nước phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, cho dân sinh và các ngành kinh tế khác.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay.
16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Năm 2025	Năm 2024
1. Tiền	1.119.125.067	1.861.971.999
- Tiền mặt	726.617.303	615.211.923
- Tiền mặt Ban quản lý	23.555.959	54.845.263
- Tiền gửi ngân hàng	157.615.501	1.159.636.659
- Tiền gửi kho bạc	211.336.304	32.278.154
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.045.222.511	6.499.352.799
- Phải thu của khách hàng	6.239.852.608	4.033.356.602
- Trả trước cho người bán	704.156.304	2.417.508.000
- Phải thu tạm ứng	0	0
- Phải thu khác	101.213.599	47.920.000
- Phải thu nội bộ	0	568.197
3. Hàng tồn kho	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Công cụ dụng cụ tồn kho	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	247.342.370	302.931.134
- Chi phí chờ kết chuyển	221.821.054	302.162.645
- Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	25.521.316	768.489

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Hồ, đập, kênh, mương	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	51.058.741.564	1.712.762.760	1.848.178.787	484.098.167	519.643.672.984	574.747.454.262
Tăng trong kỳ	1.407.294.000	296.857.000	0	0	67.831.004.200	69.535.155.200
Mua sắm mới						0
Đầu tư XD CB hoàn thành (Nhận bàn giao)	1.407.294.000	296.857.000			67.831.004.200	69.535.155.200
Giảm trong năm						0
Số dư cuối kỳ 31/12/2025	52.466.035.564	2.009.619.760	1.848.178.787	484.098.167	587.474.677.184	644.282.609.462
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	8.898.514.874	1.184.886.994	1.848.178.787	415.614.134	5.558.666.143	17.905.860.932
Khấu hao tăng trong kỳ	797.749.267	105.841.991		35.730.800		939.322.058
Điều chỉnh tăng khác						0
Khấu hao giảm trong kỳ						0
Điều chỉnh giảm khác						0
Số dư cuối kỳ 31/12/2025	9.696.264.141	1.290.728.985	1.848.178.787	451.344.934	5.558.666.143	18.845.182.990
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ 01/01/2025	42.160.226.690	527.875.766	0	68.484.033	514.085.006.841	556.841.593.330
Tại ngày cuối kỳ 31/12/2025	42.769.771.423	718.890.775	0	32.753.233	581.916.011.041	625.437.426.472

	Năm 2025	Năm 2024
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	33.249.037.132	19.692.935.636
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	33.249.037.132	19.692.935.636
7. Phải trả người bán	10.694.190.199	4.696.641.547
8. Người mua trả tiền trước	24.552.027	-
9. Thuế và các khoản phải nộp NN	53.293.599	2.399.302
- Thuế giá trị gia tăng	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	2.399.302
- Thuế thu nhập cá nhân	53.293.599	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	
- Phi, lệ phí	0	
10. Phải trả người lao động	132.800.000	1.410.453.328
11. Chi phí phải trả ngắn hạn	80.060.912	78.546.636
12. Phải trả nội bộ ngắn hạn	270.233.981	87.123.417
14. Doanh thu chưa thực hiện	8.303.030	8.303.030
11. Phải trả hạn khác	51.863.299	60.533.299
- Phải nộp BHXH; BHYT; BHTN	0	8.160.000
- Phải trả KPCĐ	0	510.000
- Phải trả phải nộp khác	51.863.299	51.863.299
13. Vay và nợ ngắn hạn	4.999.026.532	3.241.506.389
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.999.026.532	3.241.506.389

15. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	1	2	3
Tại ngày 01/01/2024	487.557.236.104	72.097.309.000	559.654.545.104
- Tăng vốn trong năm 2024	66.987.757.000	15.659.319.400	82.647.076.400
- Lãi trong năm 2024			0
- Tăng khác trong năm 2024			0
- Giảm vốn trong năm 2024		67.092.221.000	67.092.221.000
- Lỗ trong năm 2024			0
- Giảm khác 2024			0
Tại ngày 31/12/2024	554.544.993.104	20.664.407.400	575.209.400.504
Tại ngày 01/01/2025	554.544.993.104	20.664.407.400	575.209.400.504
- Tăng vốn trong kỳ	71.345.922.400	15.995.748.000	87.341.670.400
- Lãi trong kỳ			0
- Tăng khác trong kỳ			0
- Giảm vốn trong kỳ		12.277.543.400	12.277.543.400
- Lỗ trong kỳ			0
- Giảm khác trong kỳ			0
Số dư tại ngày 31/12/2025	625.890.915.504	24.382.612.000	650.273.527.504

b. **Các quỹ của doanh nghiệp**

	Năm 2025	Năm 2024
- Quỹ đầu tư phát triển	305.154.374	305.154.374
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.223.472	98.723.072
- Quỹ dự phòng tổn thất tài sản		
Cộng	312.377.846	403.877.446

16. **Nguồn kinh phí ngân sách cấp**

	Năm 2025	Năm 2024
- Cấp tiền TLP	12.787.960.000	13.259.922.000
- Cấp kinh phí chống hạn		882.347.000
- Cấp kinh phí luồng tiêu, công trình tiêu		620.250.000
Cộng	12.787.960.000	14.762.519.000

VI. **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Năm 2025	9TĐN 2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	24.290.053.839	22.713.435.718
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.290.053.839	22.713.435.718
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	17.947.831.861	17.202.797.586
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.947.831.861	17.202.797.586
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	7.475.306	77.543.942
- Lãi tiền gửi	7.475.306	77.543.942
4. Chi phí tài chính	177.657.483	57.582.829
- Lãi tiền vay	177.657.483	57.582.829
5. Thu nhập khác	0	148.983.500
6. Chi phí khác	0	71.448

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí sản xuất chính	9.514.154.532	9.860.831.025
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.933.576.400	5.603.243.873
- Chi phí nhân công	6.536.530.820	5.793.291.587
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	144.870.762	221.455.199
- Chi phí của XN Tư Vấn	247.522.306	268.964.072
- Chi phí của XN Xây Lắp	1.504.753.441	1.058.255.703
Cộng	23.881.408.261	22.806.041.459

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2025	Năm 2024
1. Số tiền đi vay và thực thu trong kỳ	12.380.213.466	4.346.944.412
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	12.380.213.466	4.346.944.412
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	10.622.693.323	1.105.438.023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.622.693.323	1.105.438.023

VIII. Những thông tin khác:./.

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

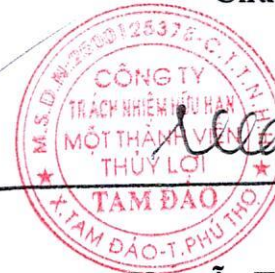
Người lập biểu

Vũ Thị Lương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền

Chủ tịch



Nguyễn Thanh Hòa